

MINIMUM CORE VOCABULARY LIST FOR TOPIC AREAS A, B & C

C3 SHOPPING		
General		
打折	dǎ zhé	give a discount
多少	duō shǎo	how many / how much
…多少钱?	duō shǎo qián	How much (is/are...)?
…分钱	fēn qián	cent
服务台	fú wù tái	information desk
服务员	fú wù yuán	waiter/waitress; attendant
付钱	fù qián	pay (verb)
顾客	gù kè	customer; client
广告	guǎng gào	advertisement
贵	guì	expensive
花钱	huā qián	spend (money)
换钱	huàn qián	change money (into small changes or to other currency)
纪念品	jì niàn pǐn	souvenir
价钱	jià qián	price
减价	jiǎn jià	cut price
…块钱	kuài qián	...dollars
礼物	lǐ wù	present; gift
零钱	líng qián	small change
…毛钱	máo qián	...dimes
便宜	pián yì	cheap
钱	qián	money
钱包	qián bāo	wallet
取钱	qǔ qián	withdraw money
人民币	rén mín bì	RMB
日常用品	rí cháng yòng pǐn	daily commodities
收据	shōu jù	receipt
售货员	shòu huò yuán	salesperson
现金	xiàn jīn	cash
现钱	xiàn qián	ready money
信用卡	xìn yòng kǎ	credit card
营业时间	yíng yè shí jiān	business hour
找钱	zhǎo qián	give back change
支票	zhī piào	cheque

MINIMUM CORE VOCABULARY LIST FOR TOPIC AREAS A, B & C

Shopping for food and drink		
白菜	bái cài	Chinese cabbage
橙子	chéng zi	orange
蛋糕	dàn gāo	cake
公斤	gōng jīn	kilogram
鸡蛋	jī dàn	egg
斤	jīn	jin; catty
面包	miàn bāo	bread
啤酒	pí jiǔ	beer
苹果	píng guǒ	apple
葡萄	pú táo	grape
汽水	qì shuǐ	soda
水果	shuǐ guǒ	fruit
糖果	tang guǒ	candy